

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (C.TY+XN)

(Cho kỳ HĐSX KD Quý III/2015)

Hải Phòng, tháng.11.năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

NỘI DUNG	MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		8-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên

Thay mặt Ban giám đốc.

Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY+XN)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		282.523.078.518	252.649.397.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.952.723.871	2.390.281.654
1. Tiền	111	V.1	6.952.723.871	2.390.281.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.145.728.542	198.687.305.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	189.678.022.022	193.530.573.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.403.570.426	4.115.459.326
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	15.241.986.715	8.219.122.837
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	235.181.818	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140		69.271.081.047	51.554.511.511
1. Hàng tồn kho	141	V.5	69.271.081.047	51.554.511.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.545.058	17.299.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	140.008.637	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	13.536.421	17.299.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		98.756.384.018	100.120.759.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.057.656.959	1.876.293.653
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.057.656.959	1.876.293.653
II. Tài sản cố định	220		85.415.201.094	88.505.617.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	83.980.110.152	87.650.331.639
- Nguyên giá	222		147.757.146.966	144.738.166.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.777.036.814)	(57.087.835.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.435.090.942	855.285.487
- Nguyên giá	225		2.615.745.461	1.540.254.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.180.654.519)	(684.969.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.705.292.828	4.486.598.727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	6.705.292.828	4.486.598.727
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.578.233.137	5.252.249.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.578.233.137	5.252.249.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		381.279.462.536	352.770.156.560

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY+XN)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		289.468.212.682	262.247.321.872
I. Nợ ngắn hạn	310		261.738.945.139	232.898.938.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.388.205.403	57.454.752.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.875.973.896	15.787.070.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	29.433.992.923	26.968.909.680
4. Phải trả người lao động	314		13.885.117.640	10.352.340.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		374.068.303	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16.107.925.169	18.352.630.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	123.423.759.336	103.806.332.521
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.902.469	176.902.469
II. Nợ dài hạn	330		27.729.267.543	29.348.382.997
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b,c	27.729.267.543	29.348.382.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		91.811.249.854	90.522.834.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.811.249.854	90.522.834.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.596.906.316	18.374.311.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.410.200.421	1.387.940.921
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.488.750.844	445.190.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.335.678	445.190.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.373.415.166	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		381.279.462.536	352.770.156.560

Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 9 tháng 11 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (C.ty+xn)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/1 đến 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Từ 01/01/2015 Đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 Đến 30/9/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.651.174.704	63.473.556.256	191.906.563.091	148.336.471.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		96.651.174.704	63.473.556.256	191.906.563.091	148.336.471.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	90.187.144.014	57.290.327.900	173.378.480.457	129.814.404.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.464.030.690	6.183.228.356	18.528.082.634	18.522.067.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	104.131.734	3.583.877	235.605.487	104.970.787
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.536.043.387	3.085.355.177	9.495.597.235	9.788.490.097
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		3.370.090.363	3.085.355.177	9.261.654.692	9.510.188.233
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.562.871.759	2.971.819.893	7.592.489.369	8.048.504.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{ 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		469.247.278	129.637.163	1.675.601.517	790.043.255
11. Thu nhập khác	31	VI.5	72.963.560	261.333.814	84.963.560	752.944.723
12. Chi phí khác	32					469.090.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		72.963.560	261.333.814	84.963.560	283.853.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		542.210.838	390.970.977	1.760.565.077	1.073.897.069
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	119.111.978	86.013.615	387.149.911	236.257.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	60		423.098.860	304.957.362	1.373.415.166	837.639.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	74	53	239	146

Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 9 tháng 11 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởngTrần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM**Theo phương pháp trực tiếp
Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	M/số	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		217.154.030.879	113.699.101.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(144.669.298.717)	(77.360.209.421)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(60.387.131.392)	(42.327.505.472)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.261.938.641)	(9.510.452.833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.914.933.496	5.641.389.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.055.411.999)	(16.372.902.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.324.816.374)	(26.230.579.357)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1.195.540.000)	(505.571.000)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.860.932.184
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.369.003	21.921.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.153.170.997)	1.377.282.331
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		105.405.513.541	95.539.320.792
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.041.692.515)	(74.213.621.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(365.509.665)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.998.311.361	21.325.698.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.520.323.990	(3.527.598.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.390.281.654	5.422.003.353
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		42.118.227	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.952.723.871	1.894.405.163

Vũ Kế Chương

Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 9 tháng 11 năm 2015

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương

Kế toán lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 04 năm 2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 với số vốn điều lệ 57.418.170.000 đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 030939034 Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND” được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TSCĐĐ thuê tài chính đư ợc trích khấu hao như ợc TSCĐĐ của Công ty đ ối với TSCĐĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ đư ợc mua lại thì sẽ đư ợc tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đ ư a tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình đư ợc khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đư ợc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi đư ợc giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình đư ợc khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đ ư a vào sử dụng hoặc kinh doanh đư ợc cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đư ợc đ ư a vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay đư ợc ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác đư ợc ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và đư ợc phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế đư ợc tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”, sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền***(Đơn vị tính: VND)*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	807.362.497	576.223.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.145.361.374	1.814.058.030
Cộng	6.952.723.871	2.390.281.654

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	189.678.022.022	193.530.573.682
- C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	6.494.655.904	2.425.993.358
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	35.136.104.801	50.136.104.801
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Vũng áng)	10.586.356.340	15.600.786.267
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CT nhiệt điện Mông Dương	8.754.013.364	21.269.662.205
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	6.629.334.561	
- Công ty cổ phần thép Quốc tế	7.246.527.310	
- Khách hàng khác	122.077.557.052	104.098.027.051
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.241.986.715	-	8.219.122.837	-
- Ký cược, ký quỹ	4.026.071.482	-	927.118.745	-
- Cho mượn	306.576.956	-	172.359.560	-
- Các khoản chi hộ	60.744.700	-	55.274.700	-
- Phải thu khác	10.848.593.577	-	7.064.369.832	-
Dài hạn	2.057.656.959	-	1.876.293.653	-
- Ký cược, ký quỹ	2.057.656.959	-	1.876.293.653	-
Cộng	17.299.643.674	-	10.095.416.490	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tiền	-	235.181.818	-	235.181.818
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Tài sản cố định	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	235.181.818	-	235.181.818

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.207.168.341	-	2.697.097.242	-
Công cụ, dụng cụ	1.566.194.217	-	169.621.292	-
Chi phí SXKD dở dang	65.497.718.489	-	48.687.792.977	-
Cộng	69.271.081.047	-	51.554.511.511	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão	2.289.872.485	2.289.872.485	1.922.254.485	1.922.254.485
Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151
Khác	1.891.985.192	1.891.985.192	40.909.091	40.909.091
Cộng	6.705.292.828	6.705.292.828	4.486.598.727	4.486.598.727

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH****Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015**Mẫu số B 09 - DN****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	74.488.120.057	30.838.125.086	38.928.917.801	483.004.021	-	144.738.166.965
- Mua trong năm	-	1.828.980.000	1.192.633.538	-	-	3.021.613.538
- Giảm khác	-	-	2.633.538	-	-	2.633.538
Số cuối kỳ	<u>74.488.120.057</u>	<u>32.667.105.086</u>	<u>40.118.917.801</u>	<u>483.004.021</u>	<u>-</u>	<u>147.757.146.966</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	12.560.218.813	17.345.075.768	26.787.201.666	395.339.079	-	57.087.835.326
- Khấu hao trong năm	2.208.312.809	1.948.946.482	2.523.946.311	7.995.886	-	6.689.201.488
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>14.768.531.622</u>	<u>19.294.022.250</u>	<u>29.311.147.977</u>	<u>403.334.965</u>	<u>-</u>	<u>63.777.036.814</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	<u>61.927.901.244</u>	<u>13.493.049.318</u>	<u>12.141.716.135</u>	<u>87.664.942</u>	<u>-</u>	<u>87.650.331.639</u>
Số cuối kỳ	<u>59.719.588.435</u>	<u>13.373.082.836</u>	<u>10.807.769.824</u>	<u>79.669.056</u>	<u>-</u>	<u>83.980.110.152</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ DN				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong kỳ				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận chuyển, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		2.615.745.461		2.615.745.461
Số dư đầu năm		1.540.254.552		1.540.254.552
Thuê tài chính trong năm		1.075.490.909		1.075.490.909
Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị hao mòn lũy kế		1.180.654.519		1.180.654.519
Số dư đầu năm		684.969.065		684.969.065
Khấu hao trong năm		495.685.454		495.685.454
Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
Tăng khác				-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm				-
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm		855.285.487		855.285.487
Tại ngày cuối kỳ		1.435.090.942		1.435.090.942

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	140.088.637	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116.008.637	-
- Sửa chữa tài sản cố định	24.000.000	
b) Dài hạn	4.566.427.581	5.252.249.547
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	176.197.187	147.024.371
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	90.541.776	360.741.183
- Các khoản khác	4.311.494.174	4.744.483.993
Cộng	4.578.233.137	5.252.249.547

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH****Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015**Mẫu số B 09 - DN****11. Vay và nợ thuê tài chính**

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Giá trị	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ
				Tăng	Giảm		
a)	Vay ngắn hạn	123.423.759.336	123.423.759.336	103.661.085.541	84.043.658.726	103.806.332.521	103.806.332.521
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	63.998.064.091	63.998.064.091	47.031.642.071	47.667.179.500	64.633.601.520	64.633.601.520
-	Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - Cn Hải Phòng ⁽²⁾	-	-	-	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽³⁾	46.528.375.131	46.528.375.131	51.039.014.356	27.597.706.336	23.087.067.111	23.087.067.111
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽⁴⁾	3.590.429.114	3.590.429.114	3.590.429.114	-	-	-
	Vay cá nhân	9.306.891.000	9.306.891.000	2.000.000.000	6.210.000.000	13.516.891.000	13.516.891.000
b)	Vay dài hạn	26.475.985.204	26.475.985.204	-	2.998.033.789	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	25.585.185.204	25.585.185.204	-	2.972.533.789	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Vay trung và dài hạn NH TMCP Quân đội CN Hải Phòng ⁽⁶⁾	890.800.000	890.800.000	916.300.000	25.500.000	-	-
c)	Thuê tài chính	1.253.282.339	1.253.282.339	828.128.000	365.509.665	790.664.004	790.664.004
	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁷⁾	1.253.282.339	1.253.282.339	828.128.000	365.509.665	790.664.004	790.664.004
	Cộng	151.153.026.879	151.153.026.879	105.405.513.541	87.407.202.180	133.154.715.518	133.154.715.518
d,	Các khoản nợ thuê tài chính						
	Thời hạn			Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
	Trên 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

446.784.426	81.274.761	365,509,665	315,210,947	76,671,555	238,539,392
-------------	------------	-------------	-------------	------------	-------------

Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 5609/2015HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 24/09/2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 7.4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHB HP ngày 04/06/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 30/07/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/07/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/03/2014. Và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 24/09/2015, phụ lục hợp đồng số 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-04 ngày 24/09/2015, phụ lục hợp đồng 4203.01/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 24/09/2015

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2014/HMTD/PVB-Lilama 69-2 ngày 09/6/2014, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 60 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các khoản bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 190/2014/HĐTC/PVB-VKC ngày 06/6/2014; Hợp đồng đảm bảo số 17/09/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011 và Hợp đồng bảo đảm số 19/9/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011.

Hợp đồng cấp hạn mức số 20/13/HM/XI ngày 22/8/2013, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản trong từng lần nhận nợ.

(3) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2025/14/TD-TT/XI ngày 22/05/2015, thời hạn 12 tháng, hạn mức cho vay: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 12/14/TC/XI ngày 23/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp quyền đòi nợ số 01.12/14/TC-TT/XI ngày 11/09/2014. Hợp đồng số 1393/14/TC-TT/XI ngày 21/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 170/15/TC-TT/XI ngày 06/04/2015; Hợp đồng thế chấp số 293/15/TC-TT/XI ngày 06/02/2015.

(4) Vay ngân hàng thương mại cổ phần quân đội -CN Hải Phòng theo HĐ tín dụng hạn mức số 111.15.257.1339407.TD ngày 04 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 4.15.257.1339407.DB ngày 30 tháng 1 năm 2015

(5) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(6) Khoản vay trung và dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội- chi nhánh Hải Phòng hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/09/2015; mục đích vay bù đắp và thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay: kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng đến ngày 31/03/2016. Lãi suất thả nổi: được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Tài sản đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay

(7) Nợ thuê tài chính công ty TNHH MTV cho thuê tài chính- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là lãi suất cơ bản do Công ty Cho thuê tài chính công bố tại thời điểm thanh toán khoản tiền đầu tiên cho nhà cung cấp cộng với biên độ 3,6 % năm và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần. Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04 tháng 03 năm 2015. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là lãi suất cơ bản do Công ty Cho thuê tài chính công bố tại thời điểm thanh toán khoản tiền đầu tiên cho nhà cung cấp cộng với biên độ 3,6 % năm và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần.

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.388.205.403	58.388.205.403	57.454.752.030	57.454.752.030
- C.Ty TNHH Chồng ăn mòn Hoàng Long	1.091.191.487	1.091.191.487	1.441.191.487	1.441.191.487
- Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.057.421.505	1.057.421.505	1.407.421.505	1.407.421.505
- Công ty CP dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	1.265.022.014	1.265.022.014	1.565.022.014	1.565.022.014
- Công ty CP Lilama 7	2.995.667.222	2.995.667.222	3.232.667.222	3.232.667.222
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	1.869.137.927	1.869.137.927	5.697.962.042	5.697.962.042
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	6.430.000.415	6.430.000.415		
- Peter Cremer(S) GMBH	5.062.513.361	5.062.513.361		
- Phải trả khác	39.674.672.977	39.674.672.977	44.110.487.760	44.110.487.760

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải nộp	26.968.909.680	21.886.961.820	19.418.115.880	29.433.992.923
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.675.625.613	20.993.637.527	18.883.154.998	26.786.108.142
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.109.075	387.149.911	20.000.000	1.664.496.289
- Thuế thu nhập cá nhân	813.942.511	151.609.000	-	965.551.511
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	160.395.500	346.566.382	506.961.882	-
- Thuế xuất nhập khẩu		4.999.000	4.999.000	
- Thuê môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Các loại thuế khác	24.836.981	-	-	17.836.981
Cộng	26.968.909.680	21.886.961.820	19.418.115.880	29.433.992.923
b) Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế khác	17.299.118	23.762.697	20.000.000	13.536.421
Cộng	17.299.118	23.762.697	20.000.000	13.536.421

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	16.107.925.169	18.352.630.468
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.403.164.296	2.619.586.226
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	9.643.703.509	12.011.242.132
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.766.830.000	1.526.790.999
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.294.227.364	2.195.011.111
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.107.925.169	18.352.630.468

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****15. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (1/1/2014)	57.418.170.000	12.897.222.273	15.872.737.584	2.279.303.652	1.356.188.052		317.528.687	90.141.150.248
Lãi/lỗ trong năm trước							451.526.514	451.526.514
Trích lập các quỹ			158.764.343	63.505.737	31.752.869		317.528.688	
Tăng khác			2.342.809.389					
Giảm khác				2.342.809.389			6.336.335	
Số dư đầu năm nay (1/1/2015)	57.418.170.000	12.897.222.273	18.374.311.316	-	1.387.940.921		445.190.178	90.522.834.688
Tăng/giảm vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							1.373.415.166	1.373.415.166
Trích lập các quỹ			222.595.000		22.259.500			244.854.500
Tăng khác						12.355.991		12.355.991
Giảm khác						12.355.991	329.854.500	329.854.500
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	57.418.170.000	12.897.222.273	18.596.906.316	-	1.410.200.421		1.488.750.844	91.811.249.854

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	30/09/2015	Tỉ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	53%
2	Cổ đông khác	26.940.100.000	47%
	Cộng:	57.418.170.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.596.906.316	18.374.311.316
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.410.200.421	1.387.940.921

16. Các khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	139.794,16	88.470,25

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

- EUR	210,26	218,45
-------	--------	--------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	191.906.563.091	148.336.471.671
- Doanh thu hoạt động xây lắp	174.197.855.207	136.824.142.527
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	17.708.707.884	11.512.329.144
Cộng	191.906.563.091	148.336.471.671

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	156.319.495.716	118.913.840.856
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	17.058.984.741	10.900.563.435
Cộng	173.378.480.457	129.814.404.291

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.657.448	21.921.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	199.155.285	83.049.640
Cộng	235.605.487	104.970.787

4. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.261.654.692	9.510.188.233
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.658.594	278.301.864
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.949	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9.495.597.235	9.788.490.097

5. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ		
- Các khoản khác	84.963.560	752.944.723
Cộng	84.963.560	752.944.723

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.760.565.077	1.733.897.069
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	1.760.565.077	1.073.897.069
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>		
- Thu nhập tính thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	387.149.911	236.257.355

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
- Lợi nhuận thuần sau thuế	1.373.415.166	837.639.714
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.373.415.166	837.639.714
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.741.817	5.741.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	146

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình HĐSXKD, C.ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

TT	C_ c b^n li^n quan	Mòi quan hũ	Néi dung	Phĩ thu/Phĩ trĩ (VND)	Nghĩp vũ	
					Nĩ	Cã
1	Tàng c«ng ty Lũp m, y Viõt Nam (Vòng ùng)	C«ng ty mĩn	Phải thu khách hàng	10.586.356.340	131	
2	Tàng c«ng ty Lũp m, y Viõt Nam - CT nhĩt ãiện Mõng Dương	C«ng ty mĩn	Phải thu khách hàng	8.754.013.364	131	
3	Tàng C«ng Ty Lũp M, y Viõt Nam (CT Nghi S-n HŞ: 141114.01)	C«ng ty mĩn	Phải thu khách hàng	5.094.119.261	131	
4	Tàng C«ng Ty Lũp M, y Viõt Nam (HŞ: 141114.02 DA Lãc hãa dũu Nghi S-n)	C«ng ty mĩn	Người mua trả tiền trước	(807.106.211)		131
5	Ban dự án ãiện Mõng Dương 1 - Tổng c«ng ty Lũp m, y Viõt Nam - C«ng ty TNHH	C«ng ty mĩn	Phải thu khách hàng	188.004.960	131	
6	CT NM U«ng Bĩ mề rãng-TCT - 2004	C«ng ty mĩn	Người mua trả tiền trước	(1.111.086.279)		131
7	Tàng C«ng ty LILAMA Viõt Nam	C«ng ty mĩn	Phải trả người bán	6.171.000		331
8	C. ty Cã Phçn Lisemco dù ùn S«ng Nile (HŞ: 047/HŞKT-2014)	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	829.638.212	131	
9	C«ng ty CP Lisemco - HŞ 020 - Barh Unit 3	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	3.362.005.870	131	
10	C«ng ty Cã Phçn Lisemco (HŞ 041 - Barh)	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	463.646.590	131	
11	C«ng ty cã phçn Lisemco - Barh 2012 HŞ 10	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	3.475.263.690	131	
12	C«ng ty cã phçn LISEMCO dù ùn S«ng Nile HŞ 026	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	975.248.505	131	
13	C«ng ty cã phçn Lisemco HŞ 028 (S«ng Nile)	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	1.359.012.248	131	
14	C«ng ty cã phçn Lisemco 2 - HŞ 10.02/HĐKT/LSC2_LLM69-2 Formosa Hà	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	488.145.555	131	
15	C. ty Cổ Phần Lisemco (Phun hạt mài, làm sạch, sơn và Đóng kiện dự án lọc ãu Nghi	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	481.010.970	131	
16	C«ng ty CP Lisemco - HŞ 021 - Barh Unit 3	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Người mua trả tiền trước	(2.587.951.800)		131
17	C«ng ty cã phçn LISEMCO-HŞ 038-2012- Nõi Ph, o	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Người mua trả tiền trước	(1.781.379.671)		131
18	C«ng ty CP Lisemco 2	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	502.976.904		331
19	Công ty LISEMCO- ãng tãu HP - mua hàng	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Trã trước cho người bán	(517.891.710)	331	
20	Công ty cổ phần Lisemco - mua hàng	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	24.420.000		331
21	C«ng ty CP LILAMA 10 (S-n La H«ãng sê 30)	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	3.493.501.357	131	
22	C«ng ty cã phçn LILAMA 69-3 - Nghi S-n thuª nh«n c«ng	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	30.063.200	131	
23	Công ty tư vấn Lắp máy	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	52.256.000	131	
24	Cty CP LILAMA - Thĩ Nghiõm C- Sĩõn	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	7.239.460		331
25	C«ng ty CP Lilama 7	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	2.995.667.222		331
26	C«ng ty cã phçn LILAMA 5	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	298.564.200		331
27	C«ng ty CP ãch vũ c«ng nghiõp LILAMA 69-3	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải trả người bán	1.265.022.014		331
28	C«ng ty cã phçn LILAMA 45.4	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Trã trước cho người bán	62.340.014		331
29	C«ng ty cã phçn LILAMA 45.4	Công ty thành viên của Tàng C«ng ty	Phải thu khách hàng	245.173.075	131	

2. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.197.855.207	17.708.707.884	191.906.563.091
Khấu hao và chi phí phân bổ	6.523.288.651	661.598.291	7.184.886.942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.246.948.440	126.466.726	1.373.415.166
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.448	-	4.097.104.448
Tài sản bộ phận	381.279.462.536	-	381.279.462.536
Tổng tài sản	381.279.462.536	-	381.279.462.536
Nợ phải trả bộ phận	289.468.212.682	-	289.468.212.682
Tổng nợ phải trả	289.468.212.682	-	289.468.212.682

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng Cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.906.563.091	-	191.906.563.091
Tài sản bộ phận	381.279.462.536	-	381.279.462.536
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.448	-	4.097.104.448

3. Công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.952.723.871	2.390.281.654
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.977.665.696	203.625.990.172
Cộng	213.930.389.567	206.016.271.826
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	151.153.026.879	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	60.682.432.767	59.649.763.141
Chi phí phải trả	374.068.303	-
Cộng	212.209.527.949	192.804.478.659

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Trạng thái ròng

1.720.861.618

13.211.793.167

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý III năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long- TDK. Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Mã số	Chỉ tiêu	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
138	Các khoản phải thu khác	237.754.260	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.219.122.837	7.981.368.577
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	235.181.818	235.181.818
150	Tài sản ngắn hạn khác	8.233.849.513	150	Tài sản ngắn hạn khác	17.299.118	(8.216.550.395)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.486.598.727	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.486.598.727	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	107.201.664.517	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.806.332.521	(3.395.331.996)
334	Vay và nợ dài hạn	25.953.051.001	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.348.382.997	3.395.331.996
417	Quỹ đầu tư và phát triển	16.031.501.927	418	Quỹ đầu tư phát triển	18.374.311.316	2.342.809.389
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.342.809.389				(2.342.809.389)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	445.190.178	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	445.190.178	-

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG***Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2015***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ****Trần Thị Hoài Thương****Nguyễn Quốc Hùng**